

Hà Nội, Ngày 30 tháng 01 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam

Mã chứng khoán: GEX

Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 39726245/6

Fax: 024 39726282

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Tuấn Anh

Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 39726245

Fax: 024 39726282

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam công bố thông tin về Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2018

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2019 tại đường dẫn: http://gelex.vn/financial_report

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2018

Người đại diện theo pháp luật/

Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phạm Tuấn Anh

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

GELEX

Số: 24 /GELEX-TGD

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau
thuế hợp nhất Quý IV năm 2018 so với
Quý IV năm 2017

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GELEX) là công ty đại chúng quy mô lớn, hiện đang thực hiện giao dịch cổ phiếu trên thị trường HSX – mã chứng khoán GEX.

Tổng Công ty chúng tôi xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất Quý IV năm 2018 so với Quý IV năm 2017 như sau:

ĐVT: Tỷ đồng

CHỈ TIÊU	Quý 4/2018	Quý 4/2017 (trình bày lại)	Năm 2018	Năm 2017 (trình bày lại)	Biến động tăng (+)/giảm (-)	
					Quý 4.2018/ Quý 4.2017	Năm 2018 /Năm 2017
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.649,8	3.315,6	13.699,1	11.984,1	10,1%	12,5%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	429,9	348,9	1.533,8	1.144,6	23,2%	25,4%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	330,7	276,4	1.282,9	906,1	19,6%	29,4%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất Quý IV năm 2018 là 330,7 tỷ đồng; tăng 54,3 tỷ đồng, tương đương mức tăng 19,6% so với Quý IV năm 2017. Nguyên nhân chủ yếu là do:

- Kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần nước sạch Sông Đà được hợp nhất vào BCTC quý IV/2018 của GELEX
- Một số đơn vị như CADIVI, SOTRANS GROUP, THIBIDI có lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC TAM



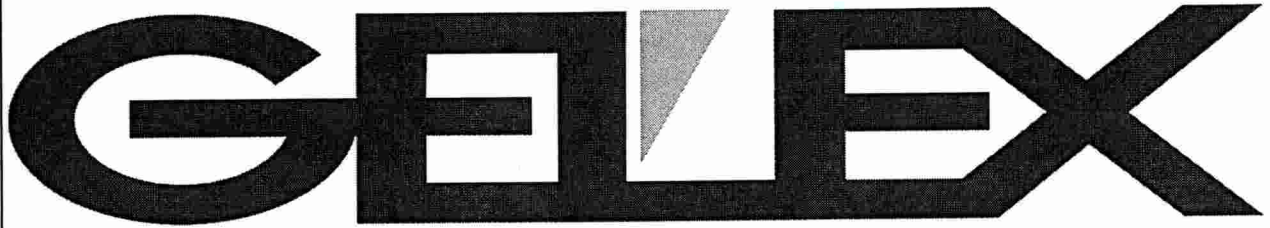
Nguyễn Văn Tuấn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 52 Lê Đại Hành - Phường Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.3972 6245/46

Fax: 024.3972 6282



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4/2018

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2019

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-44
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06-07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08-44

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.101.652.660.281	7.447.578.048.018
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.003.167.098.002	1.097.517.266.477
111	1. Tiền		674.299.498.002	603.601.059.404
112	2. Các khoản tương đương tiền		328.867.600.000	493.916.207.073
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.784.455.085.242	1.546.228.259.969
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.437.174.593.265	909.595.972.003
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(13.797.519.588)	(35.636.875.956)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		361.078.011.565	672.269.163.922
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.086.911.187.658	2.906.643.629.169
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.029.526.612.796	1.860.671.443.645
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	178.945.958.138	63.610.678.720
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	4.000.000.000	104.200.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.095.262.372.684	1.124.527.521.585
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(220.977.705.179)	(246.729.041.840)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		153.949.219	363.027.059
140	IV. Hàng tồn kho	9	2.106.748.564.307	1.854.862.342.903
141	1. Hàng tồn kho		2.127.847.486.918	1.869.533.076.685
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.098.922.611)	(14.670.733.782)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		120.370.725.072	42.326.549.500
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	21.542.177.636	15.748.235.351
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		89.124.777.932	14.874.139.858
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	9.703.769.504	11.704.174.291

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(trình bày lại) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.141.028.005.488	6.313.207.934.674
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		21.248.160.790	79.226.298.470
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	6.740.871.000	75.339.914.100
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	6	-	917.100.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	14.507.289.790	2.969.284.370
220	II. Tài sản cố định		4.475.031.456.985	3.043.665.083.104
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	3.957.253.210.511	2.880.913.600.506
222	- Nguyên giá		7.308.922.060.833	5.058.980.927.810
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.351.668.850.322)	(2.178.067.327.304)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	517.778.246.474	162.751.482.598
228	- Nguyên giá		545.954.631.609	179.420.477.939
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.176.385.135)	(16.668.995.341)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	232.999.531.823	218.930.439.828
231	- Nguyên giá		281.417.151.884	249.527.882.070
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(48.417.620.061)	(30.597.442.242)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.040.124.192.112	265.956.309.343
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.040.124.192.112	265.956.309.343
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	1.736.857.861.876	1.672.377.287.976
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.552.461.933.298	1.207.984.753.588
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.229.751.878	95.417.309.831
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(1.222.933.776)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		177.166.176.700	370.198.158.333
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.634.766.801.902	1.033.052.515.953
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	462.901.366.059	428.834.930.386
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		15.928.367.193	11.592.718.157
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	603.026.667
269	4. Lợi thế thương mại	15	1.155.937.068.650	592.021.840.743
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		17.242.680.665.769	13.760.785.982.692

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.278.434.824.794	7.603.987.514.057
310	I. Nợ ngắn hạn		6.798.064.626.520	4.764.444.793.235
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	2.043.645.537.151	850.417.170.698
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	100.487.237.173	183.618.552.087
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	150.515.439.023	76.935.295.527
314	4. Phải trả người lao động		159.315.074.338	162.643.056.568
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	59.856.829.634	46.121.959.412
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	43.766.082.272	40.748.892.189
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	415.702.169.458	495.219.073.115
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	3.723.356.931.534	2.746.317.989.552
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		46.411.347.173	93.132.353.140
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		55.007.978.764	69.290.450.947
330	II. Nợ dài hạn		2.480.370.198.274	2.839.542.720.822
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	44.731.618.150	45.835.022.150
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	36.653.237.222	119.631.176.007
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	2.150.306.164.514	2.533.868.797.654
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		168.897.718.656	47.359.952.697
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		79.781.459.732	61.136.827.197
343	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	31.710.945.117
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.964.245.840.975	6.156.798.468.635
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	7.955.615.679.840	6.146.583.773.962
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.065.600.000.000	2.668.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.065.600.000.000	2.668.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		547.112.000.000	622.337.724.760
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		77.388.963.577	77.388.963.577
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		236.031.851	48.866.128
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		77.023.242.245	77.023.242.245
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		845.560.209.227	785.974.270.959
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		165.539.082.830	148.693.053.445
421b	LNST chưa phân phối năm nay		680.021.126.397	637.281.217.514
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.342.695.232.940	1.915.810.706.293
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		8.630.161.135	10.214.694.673
431	1. Nguồn kinh phí		-	(52.023.000)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		8.630.161.135	10.266.717.673
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		17.242.680.665.769	13.760.785.982.692



Dương Việt Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2018	Quý 4/2017 (trình bày lại)	Năm 2018	Năm 2017 (trình bày lại)
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	3.682.053.499.832	3.350.784.541.487	13.828.197.560.813	12.094.756.795.679
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	32.234.999.488	35.174.977.558	129.068.048.526	110.615.725.882
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.649.818.500.344	3.315.609.563.929	13.699.129.512.287	11.984.141.069.797
11	4. Giá vốn hàng bán	26	2.971.283.805.671	2.761.888.830.070	11.483.368.862.838	9.997.817.551.567
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		678.534.694.673	553.720.733.859	2.215.760.649.449	1.986.323.518.230
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	170.629.663.454	106.393.313.311	758.605.414.527	321.755.959.053
22	7. Chi phí tài chính	28	146.605.846.419	129.032.979.841	545.300.112.122	435.264.930.396
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		111.385.777.708	103.883.900.426	447.420.781.623	367.135.076.972
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		3.780.733.425	27.929.253.379	51.627.035.708	21.762.126.462
25	9. Chi phí bán hàng	29	113.670.219.051	75.066.945.031	347.400.917.356	261.312.019.780
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	165.234.273.212	169.555.876.721	612.774.360.745	528.718.560.765
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		427.434.752.870	314.387.498.956	1.520.517.709.461	1.104.546.092.804
31	12. Thu nhập khác		4.734.095.948	28.718.918.378	26.937.204.787	48.225.613.845
32	13. Chi phí khác		2.271.915.211	(5.760.691.973)	13.695.801.486	8.151.407.203
40	14. Lợi nhuận khác		2.462.180.737	34.479.610.351	13.241.403.301	40.074.206.642
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		429.896.933.607	348.867.109.307	1.533.759.112.762	1.144.620.299.446
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		104.817.549.831	70.588.227.926	261.596.886.037	346.887.119.179
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(5.571.789.345)	1.903.546.003	(10.770.230.430)	(108.369.094.148)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>330.651.173.121</u>	<u>276.375.335.378</u>	<u>1.282.932.457.155</u>	<u>906.102.274.415</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		216.729.864.338	191.104.828.967	941.659.906.979	637.281.217.514
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		113.921.308.783	85.270.506.411	341.272.550.176	268.821.056.901
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	533	524	2.535	1.740
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	32	523	492	2.482	1.634



Dương Việt Nga
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017 (trình bày lại)
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.533.759.112.762	1.144.620.299.446
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		489.358.642.886	317.791.856.398
03	- Các khoản dự phòng		(72.921.495.362)	5.971.972.873
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		71.432.044	2.279.804.188
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(739.118.126.236)	(251.002.671.814)
06	- Chi phí lãi vay		447.420.781.623	367.135.076.972
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.658.570.347.717	1.586.796.338.063
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(77.928.563.236)	320.297.235.539
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(201.612.772.813)	(180.152.992.826)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		917.339.805.991	(118.205.565.418)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(19.622.391.978)	(125.150.325.840)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(527.578.621.262)	(709.958.990.922)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(442.436.672.743)	(380.604.353.835)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(227.377.023.637)	(333.737.726.193)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.500.000	9.950.087.949
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(76.110.337.058)	(99.747.083.044)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.003.247.270.981	(30.513.376.527)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.067.287.585.545)	(321.461.088.860)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		31.918.323.784	21.847.792.178
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(347.037.401.664)	(1.887.969.401.933)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		900.659.682.609	515.179.880.069
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.194.894.878.145)	(1.855.039.412.447)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.725.710.838.355	860.580.707.486
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		151.444.703.535	206.924.162.788
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.799.486.317.071)	(2.459.937.360.719)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017 (trình bày lại)
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.195.112.000.000	1.549.250.173.028
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(224.441.613.184)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		8.324.965.573.062	8.224.544.519.876
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(8.115.019.489.942)	(8.602.022.335.891)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(478.964.481.846)	(495.512.817.241)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		701.651.988.090	676.259.539.772
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(94.587.058.000)	(1.814.191.197.474)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.097.517.266.477	2.912.224.131.908
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		236.889.525	(515.667.957)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	1.003.167.098.002	1.097.517.266.477


Dương Việt Nga
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởngNguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam (“Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện được thành lập theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau này, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 9 ngày 18 tháng 9 năm 2018.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty bao gồm quản lý vốn; kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV; kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi; kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (“Gelex Electric”) - Tên cũ: Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị đo điện	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh thiết bị điện
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX (“Năng lượng GELEX”)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực năng lượng, nước sạch
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV Gelex Logistics	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH GELEX Campuchia (“GELEX Campuchia”)	Số 4B Đường 564, Phnom Penh, Campuchia	100,00%	100,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (*)	Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh, Sơn Tây, Hà Nội	72,40%	72,40%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện dân dụng và công nghiệp

(*) Được hợp nhất đến hết ngày 30/06/2018

- Ngoài ra, một số công ty con sở hữu trực tiếp/ gián tiếp bởi Tổng Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Gelex Electric

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	91,64%	91,64%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Km12 đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội	65,88%	65,88%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đường số 09, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai	78,52%	78,52%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty TNHH Thiết bị điện EMIC ("Emic")	Tầng 23, Tòa nhà GELEX, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh thiết bị đo điện

Ngày 13 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu toàn bộ số cổ phần Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam, Công ty Cổ phần Thiết bị điện, Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội do Tổng Công ty sở hữu cho Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex để thực hiện góp thêm vốn điều lệ vào Gelex Electric với mục đích tái cấu trúc nhóm ngành Thiết bị điện của Tổng Công ty.

Công ty Cadivi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Miền Bắc ("Cadivi Miền Bắc")	Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (*)	Tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	51,86%	51,86%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm nhựa

(*) Được hợp nhất từ ngày 14/06/2018 đến ngày 30/11/2018

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2018

Công ty Thibidi:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh ("MEE")	Số 186, tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất kinh doanh thiết bị điện

Công ty Hem:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Lô J12, đường số 10, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	99,82%	99,82%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	Km12 đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội	100,00%	100,00%	Đào tạo, bồi dưỡng cao đẳng và dạy nghề
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari ("VIHEM")	Tổ 24, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành	65,37%	65,37%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2018

Công ty Năng lượng GELEX:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Tổ 9, thôn Thạnh Mỹ 2, thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, Quảng Nam	71,28%	71,28%	Sản xuất thủy điện
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Số 126 đường 16/4, Phường Mỹ Hải, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	100,00%	100,00%	Sản xuất và truyền tải điện
Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà ("Viwasupco")	Xóm Vật Lại, Xã Phú Minh, Huyện Kỳ Sơn, Tỉnh Hòa Bình	60,46%	60,46%	Sản xuất nước sạch
Công ty TNHH Điện Gió Hướng Phùng	Tầng 3, số nhà 242 Quốc lộ 9, phường 1, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	84,62%	84,62%	Sản xuất điện gió
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng GELEX ("GELEX ICC") (*)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	81,25%	81,25%	Xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công ty CP Năng lượng Gelex Bình Thuận (*)	Khu biệt thự Sunny Villa, Hòn Rơm, Phường Mũi Né, Tp. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	86,79%	100,00%	Sản xuất và truyền tải điện

(*) Hợp nhất đến hết ngày 31/12/2018

Công ty Gelex Logistics

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Sotrans")	Số 1B Hoàng Diệu, Phường 4, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	54,78%	54,78%	Kinh doanh dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2018

<u>Công ty Sotrans:</u>		Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh
Tên công ty	Địa chỉ	lợi ích	biểu quyết	chính
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam ("Cảng Miền Nam")	Số 9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức, giao nhận hàng hóa
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans ("Hạ tầng Sotrans")	Số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải
Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam ("Sowatco")	Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	84,39%	84,39%	Kinh doanh thương mại, cơ khí đóng tàu và dịch vụ tiếp vận.
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Hà Tĩnh ("Sotrans Hà Tĩnh")	Phường Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Kinh doanh hoạt động vận tải bằng đường bộ
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức ("VTX")	Số 80-82 Bạch Đăng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Đà Nẵng	84,00%	84,00%	Kinh doanh hoạt động vận tải bằng đường bộ, vận tải hàng hóa ven biển và viễn duyệt, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ và vận tải đường thủy
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO")	Số 202 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	86,15%	86,15%	Xây dựng các công trình dân dụng
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện Thủy Cần Thơ ("Đóng tàu Cần Thơ")	Số 77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ	70,00%	70,00%	Cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam ("SOWATMES")	Số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn

1. Năm 2018, Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex hoàn tất việc mua thêm 2.070.000 cổ phần Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ nâng tỷ lệ sở hữu từ 67,93% lên 71,28%.
2. Quý 1/2018, Công ty cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội đã nhận chuyển nhượng vốn góp của Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội từ các cổ đông khác để nâng số vốn góp nắm giữ từ 9.500.000.000 đồng lên 18.500.000.000 đồng. Do đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Hem tại Trường Cao đẳng tăng từ 51,35% lên 100%.
3. Tại ngày 28/3/2018, Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex hoàn tất các giao dịch để tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà lên 51,36%. Do đó Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà trở thành Công ty con của Tập đoàn từ ngày này. Trong quý 2/2018, Công ty Năng lượng Gelex đã thực hiện mua thêm 3.700.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà để nâng tỷ lệ sở hữu lên 58,76%. Trong quý 3/2018, Công ty Năng lượng Gelex đã thực hiện mua thêm 1.278.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà để nâng tỷ lệ sở hữu lên 60,46%.
4. Ngày 13/06/2018, Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai, Công ty con của tập đoàn đã hoàn tất các giao dịch để tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội từ 24,89% lên 51,86%. Do đó Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội trở thành Công ty con của Tập đoàn từ ngày này. Ngày 28 tháng 11 năm 2018, Công ty Cadivi Đồng Nai đã hoàn tất việc bán toàn bộ 3.370.700 cổ phần Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội.
5. Trong Quý 3/2018 và Quý 4/2018, Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex mua thêm 6.843.820 cổ phiếu Cadivi nâng tỷ lệ sở hữu ở Công ty này lên 91,64%.
6. Trong Quý 3/2018, Tổng Công ty đã bán đa số cổ phần của Công ty K.I.P Việt Nam. Theo đó Công ty K.I.P không còn là Công ty con của Tổng Công ty kể từ Quý 3/2018.
7. Tổng Công ty thành lập Công ty TNHH MTV GELEX LOGISTICS ngày 27 tháng 9 năm 2017, với số vốn điều lệ là 1.210 tỷ đồng.
8. Ngày 01 tháng 10 năm 2018, Công ty TNHH Thiết bị đo điện Emic được thành lập theo Nghị quyết số 22/2018/GELEX/QĐ-HĐQT ngày 31 tháng 8 năm 2018 do Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX là chủ sở hữu.
9. Ngày 17 tháng 10 năm 2018, Tổng Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần Công ty Cổ phần Chế tạo điện máy Việt Nam - Hungary cho Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội.
10. Ngày 11 tháng 10 năm 2018, Công ty Cổ phần Thiết bị điện hoàn tất việc mua lại 4.800.000 cổ phiếu quỹ do đó nâng tỷ lệ sở hữu tại công ty này của Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex từ 70,79% lên 78,5%.
11. Ngày 27 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu toàn bộ số cổ phần Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (STG) do Tổng Công ty sở hữu cho Công ty TNHH MTV GELEX Logistics để thực hiện góp thêm vốn điều lệ vào Công ty này.
12. Tháng 12 năm 2018, Công ty Năng lượng Gelex hoàn tất việc mua 84,62% phần vốn góp tại Công ty TNHH Điện Gió Hướng Phùng.
13. Cuối tháng 12 năm 2018, Công ty Năng lượng Gelex hoàn tất việc thoái toàn bộ vốn cổ phần tại Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Gelex và Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Bình Thuận.
14. Tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Thiết bị điện hoàn tất việc mua 6.120.000 cổ phần Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh (MEE) để nắm giữ 51% tỷ lệ sở hữu tại công ty này.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Tổng công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Tổng Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm Số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.8 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.9 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.10 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	45 - 50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không hao mòn

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính

Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn . Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

2.13 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Tổng Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.15. Các khoản đầu tư*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.16. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.17. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.18. Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.19. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.20. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

2.21 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

► **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.22 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	14.390.215.648	10.646.240.768
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	659.909.282.354	592.954.818.636
Các khoản tương đương tiền	328.867.600.000	493.916.207.073
	<u>1.003.167.098.002</u>	<u>1.097.517.266.477</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Trái phiếu	1.234.131.324.943	1.234.131.324.943	-	628.146.597.200	628.146.597.200	-
- Chứng chỉ quỹ	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
- Ủy thác đầu tư	152.359.395.764	138.679.395.764	(13.680.000.000)	124.903.826.847	101.929.470.527	(22.974.356.320)
- Cổ phiếu niêm yết	127.872.558	10.352.970	(117.519.588)	106.545.547.956	96.593.048.320	(12.662.519.636)
- Cổ phiếu chưa niêm yết	556.000.000	556.000.000	-	-	-	-
	1.437.174.593.265	1.423.377.073.677	(13.797.519.588)	909.595.972.003	876.669.116.047	(35.636.875.956)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	80.229.229.165	80.229.229.165	-	249.969.163.922	249.969.163.922	-
- Trái phiếu	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	-	-
- Ủy thác đầu tư	265.848.782.400	265.848.782.400	-	422.300.000.000	422.300.000.000	-
	361.078.011.565	361.078.011.565	-	672.269.163.922	672.269.163.922	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất****Quý 4/2018****5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	1.905.152.499.347	1.826.893.952.505
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	206.778.295.075	209.836.034.793
- Công ty Cổ phần Điện máy Thành phố Hồ Chí Minh	122.063.764.217	76.003.768.972
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.576.310.440.055	1.541.054.148.740
Phải thu từ các bên liên quan		
(Thuyết minh số 34)	124.374.113.449	33.777.491.140
	2.029.526.612.796	1.860.671.443.645
<i>Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(207.873.266.590)</i>	<i>(223.861.019.844)</i>
Dài hạn		
Phải thu từ khách hàng	6.740.871.000	75.339.914.100
- Điện lực Thái Bình	2.134.173.000	-
- Điện lực Hưng Yên	-	11.493.682.200
- Điện lực Vĩnh Phúc	-	10.712.897.800
- Điện lực Thanh Hóa	-	7.479.065.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.606.698.000	45.654.269.100
	6.740.871.000	75.339.914.100

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	172.538.903.198	63.610.678.720
- Công ty Cổ phần SCI E&C	98.261.031.000	-
- RMM Metallhandel GMBH	-	7.473.234.592
- Công ty TNHH MTV Thương Mại - Xây Dựng Cẩm Anh	8.773.817.614	8.773.817.614
- Các khoản trả trước khác	65.504.054.584	47.363.626.514
Trả trước cho các bên liên quan		
(Thuyết minh số 34)	6.407.054.940	-
	178.945.958.138	63.610.678.720
<i>Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(8.806.691.090)</i>	<i>(16.247.061.206)</i>
Dài hạn		
Trả trước cho người bán	-	917.100.000
- Các khoản trả trước khác	-	917.100.000
	-	917.100.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất****Quý 4/2018****7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay	4.000.000.000	4.200.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Xây dựng Hà Nội	4.000.000.000	4.000.000.000
- Các khoản cho vay đối tượng khác	-	200.000.000
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	-	100.000.000.000
	4.000.000.000	104.200.000.000
<i>Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn</i>	<i>(2.800.000.000)</i>	<i>(2.000.000.000)</i>

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu đặt cọc mua cổ phần/HTKD	853.753.325.000	-	947.258.640.000	-
Tạm ứng	53.052.814.019	(1.400.000.000)	29.481.714.082	(1.400.000.000)
Ký cược, ký	7.725.771.430	-	3.542.604.996	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.442.519.522	(94.500.000)	52.136.498.968	(67.500.000)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được	-	-	2.764.855.000	-
Phí vận chuyển trả hộ	26.313.843.193	-	21.078.008.817	-
Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của thuyền viên từ các đại	15.512.912.680	-	15.434.681.475	-
Đặt cọc mua đất dự án Trang trại điện mặt trời Gelex Ninh	55.237.012.464	-	33.714.000.000	-
Phải thu khác	30.224.174.376	(3.247.500)	19.116.518.247	(3.123.214.730)
	1.095.262.372.684	(1.497.747.500)	1.124.527.521.585	(4.590.714.730)
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	14.507.289.790	-	2.969.284.370	-
	14.507.289.790	-	2.969.284.370	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất****Quý 4/2018****9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	183.285.831.911	-	22.770.837.372	-
Nguyên liệu, vật liệu	765.762.754.908	(3.243.290.245)	663.998.822.591	(2.456.391.240)
Công cụ, dụng cụ	5.653.019.425	-	4.269.010.086	(650.000)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	346.125.001.737	(652.386.373)	241.124.488.671	(14.848.918)
Thành phẩm	722.502.285.808	(17.203.245.993)	932.874.212.579	(12.195.136.725)
Hàng hoá	102.103.274.662	-	3.296.838.753	(3.706.899)
Hàng gửi đi bán	2.415.318.467	-	1.198.866.633	-
	2.127.847.486.918	(21.098.922.611)	1.869.533.076.685	(14.670.733.782)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự án xây dựng văn phòng khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	4.919.124.001	4.919.124.001
- Cải tạo văn phòng tòa nhà Gelex	8.300.864.613	-
- Dự án nhà máy cấp điện và xưởng sản xuất dây điện tử tại Tân Phú Trung	4.789.063.968	3.802.882.215
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.243.482.364
- Đầu tư dây chuyền nấu đúc cán nhôm liên tục	21.118.012.758	650.901.000
- Dự án nhà máy điện mặt trời Ninh Thuận	166.396.218.023	2.617.157.739
- Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt	62.418.489.531	110.341.688.319
- Dự án nâng cao năng lực sản xuất tại Nhà máy Cadivi Miền Trung	104.743.314.342	-
- Dự án Nhà máy điện gió Gelex 123 - Quảng Trị	1.090.909.091	-
- Dự án giai đoạn 2 - đường ống nước Sông Đà	510.555.898.890	-
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	28.348.814.531	16.381.073.705
	1.040.124.192.112	265.956.309.343

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2018

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.149.932.525.828	1.974.550.802.994	887.808.765.836	46.688.833.152	5.058.980.927.810
- Mua trong kỳ	11.805.814.231	140.480.312.612	18.748.206.373	2.884.828.349	173.919.161.565
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	24.349.274.376	118.101.054.975	68.518.541.748	1.322.321.000	212.291.192.099
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	1.717.728.706.192	246.603.571.618	4.688.460.866	922.227.219	1.969.942.965.895
- Điều chỉnh giá trị quyết toán XD/CB	(1.637.494.852)	(1.151.342.677)	-	-	(2.788.837.529)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(19.867.126.145)	(2.783.909.018)	-	(9.238.234.651)	(31.889.269.814)
- Thanh lý, nhượng bán	(14.884.597.671)	(32.523.641.714)	(22.384.239.502)	(965.654.669)	(70.758.133.556)
- Phân loại lại	2.624.393.565	(2.863.660.565)	-	239.267.000	-
- Tăng/ Giảm khác	(29.448.502)	(641.216.920)	(89.852.665)	(15.427.550)	(775.945.637)
Số dư cuối kỳ	3.870.022.047.022	2.439.771.971.305	957.289.882.656	41.838.159.850	7.308.922.060.833
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	606.891.232.107	942.555.417.611	604.637.260.353	23.983.417.233	2.178.067.327.304
- Khấu hao trong kỳ	126.846.427.175	165.533.600.774	62.245.397.775	3.715.083.643	358.340.509.367
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	771.497.307.709	91.863.608.673	(1.477.985.982)	14.435.485	861.897.365.885
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.255.393.153)	(485.053.503)	-	(2.421.731.616)	(4.162.178.272)
- Thanh lý, nhượng bán	(12.673.405.983)	(12.215.323.509)	(12.712.988.497)	(4.880.883.841)	(42.482.601.830)
- Tăng/Giảm khác	-	-	6.385.308	2.042.560	8.427.868
Số dư cuối kỳ	1.491.306.167.855	1.187.252.250.046	652.698.068.957	20.412.363.464	3.351.668.850.322
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.543.041.293.721	1.031.995.385.383	283.171.505.483	22.705.415.919	2.880.913.600.506
Tại ngày cuối kỳ	2.378.715.879.167	1.252.519.721.259	304.591.813.699	21.425.796.386	3.957.253.210.511

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mặt nước	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	167.678.769.919	-	11.741.708.020	179.420.477.939
- Mua trong kỳ	-	-	1.213.300.000	1.213.300.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	1.246.393.000	1.246.393.000
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	(3.800.000.000)	384.184.174.786	(367.423.849)	380.016.750.937
- Thanh lý, nhượng bán	(15.942.290.267)	-	-	(15.942.290.267)
Số dư cuối kỳ	147.936.479.652	384.184.174.786	13.833.977.171	545.954.631.609
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	9.878.145.277	-	6.790.850.064	16.668.995.341
- Hao mòn trong kỳ	1.019.825.724	8.124.473.090	1.484.121.829	10.628.420.643
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	878.969.151	878.969.151
Số dư cuối kỳ	10.897.971.001	8.124.473.090	9.153.941.044	28.176.385.135
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	157.800.624.642	-	4.950.857.956	162.751.482.598
Tại ngày cuối kỳ	137.038.508.651	376.059.701.696	4.680.036.127	517.778.246.474

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất****Quý 4/2018****13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	159.963.712.056	89.564.170.014	249.527.882.070
- Kết chuyển từ TSCĐ hữu hình	19.867.126.145	12.022.143.669	31.889.269.814
Số dư cuối kỳ	179.830.838.201	101.586.313.683	281.417.151.884
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	11.281.439.941	19.316.002.301	30.597.442.242
- Khấu hao trong kỳ	3.620.325.527	10.037.674.020	13.657.999.547
- Kết chuyển từ TSCĐ hữu hình	1.255.393.153	2.906.785.119	4.162.178.272
Số dư cuối kỳ	16.157.158.621	32.260.461.440	48.417.620.061
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	148.682.272.115	70.248.167.713	218.930.439.828
Tại ngày cuối kỳ	163.673.679.580	69.325.852.243	232.999.531.823

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2018

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

STT	Tên đơn vị	Tại ngày 01/01/2018	Chuyển thành công ty con	Thanh lý trong kỳ	Tăng do mua mới trong kỳ	Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	Cổ tức được chia trong kỳ	Tại ngày 31/12/2018
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1	Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	376.236.727.111	-	-	-	11.591.875.449	(25.157.238.797)	362.671.363.763
2	Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	280.490.951.239	-	-	-	38.531.427.977	(26.720.955.432)	292.301.423.784
3	Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT	110.355.615.795	-	-	-	17.830.471.682	-	128.186.087.477
4	Công ty Cổ phần MHC	102.583.930.149	-	-	-	5.332.239.296	-	107.916.169.445
5	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	9.977.284.941	-	-	-	(431.469)	-	9.976.853.472
6	Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	9.950.599.789	-	-	-	(8.302.188)	-	9.942.297.601
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	3.166.915.202	-	-	-	11.317.408	-	3.178.232.610
8	Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và Thương mại 747	-	-	-	-	-	-	-
9	Công ty Cổ phần Phúc Hưng Tín	1.471.058.808	-	(1.471.058.808)	-	-	-	-
10	Công ty TNHH Lô-Gi-Stic Gefco – Sotrans	-	-	-	-	-	-	-
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	-	(927.209.231.031)	-	914.671.782.745	12.537.448.286	-	-
12	Công ty TNHH SCI Nghệ An	156.065.000.000	-	-	-	(323.439.148)	-	155.741.560.852
13	Công ty Cổ phần VIHEM 1	1.099.293.542	-	(1.018.568.532)	-	52.629.790	(133.354.800)	-
14	Công ty Cổ phần VIHEM 2	1.026.385.012	-	(996.235.340)	-	(23.481.932)	(6.667.740)	-
15	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	155.560.992.000	(159.624.370.677)	-	-	4.063.378.677	-	-
16	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	-	-	-	468.497.825.645	14.050.118.649	-	482.547.944.294
TỔNG CỘNG		1.207.984.753.588	(1.086.833.601.708)	(3.485.862.680)	1.383.169.608.390	103.645.252.477	(52.018.216.769)	1.552.461.933.298

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2018

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	7.229.751.878	11.105.339.440	-	95.417.309.831	96.000.282.355	(1.222.933.776)
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	2.703.943.500	-	2.178.670.000	2.744.376.300	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	1.057.011.301	-	1.057.011.301	1.057.011.301	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	-	-	-	89.728.310.880	89.856.000.000	(1.112.510.880)
- Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	2.239.945.938	5.590.260.000	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	1.754.124.639	1.754.124.639	-	2.453.317.650	2.342.894.754	(110.422.896)
	7.229.751.878	11.105.339.440	-	95.417.309.831	96.000.282.355	(1.222.933.776)

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	11.113.300.000	11.113.300.000	14.058.158.333	14.058.158.333
- Trái phiếu (ii)	166.052.876.700	166.052.876.700	356.140.000.000	356.140.000.000
	177.166.176.700	177.166.176.700	370.198.158.333	370.198.158.333

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.686.385.646	6.558.923.904
Lãi mua hàng trả chậm	7.101.186.278	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	256.589.131	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.498.016.581	9.189.311.447
	21.542.177.636	15.748.235.351
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.870.428.040	17.379.633.314
Sửa chữa lớn TSCĐ	20.141.824.346	6.637.856.557
Xây dựng hạ tầng và san nền	11.675.788.012	12.209.411.176
Tiền thuê đất trả trước	387.235.440.262	358.228.266.513
Chi phí cải tạo văn phòng	3.953.585.040	5.086.514.073
Chi phí trả trước dài hạn khác	22.024.300.359	29.293.248.753
	462.901.366.059	428.834.930.386

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	1.822.203.154.687	1.822.203.154.687	793.121.227.710	793.121.227.710
- <i>LS Nikko</i>	936.161.405.673	936.161.405.673	123.229.240.206	123.229.240.206
<i>Cooper Inc</i>				
- <i>Mitsui & Co.,Ltd</i>	152.877.856.052	152.877.856.052	-	-
- <i>Phải trả các đối tượng khác</i>	733.163.892.962	733.163.892.962	669.891.987.504	669.891.987.504
Phải trả cho các bên liên quan				
(Thuyết minh số 34)	221.442.382.464	221.442.382.464	57.295.942.988	57.295.942.988
	2.043.645.537.151	2.043.645.537.151	850.417.170.698	850.417.170.698

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- <i>Công ty cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát</i>	7.938.000.000	11.094.529.543
- <i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường</i>	16.691.707.961	20.410.219.655
- <i>Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển INDO Trần</i>	-	80.000.000.000
- <i>Công ty CP SCI E & C</i>	13.565.200.000	-
- <i>Phải trả đối tượng khác</i>	62.292.329.212	72.113.802.889
	100.487.237.173	183.618.552.087

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2018

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	9.037.265.050	12.097.696.182	484.072.611.660	467.751.606.285	9.632.950	19.391.069.457
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	11.268.068	-	5.929.241.920	5.976.100.746	58.126.894	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.240.136.486	54.469.524.612	268.607.376.890	227.377.023.637	8.151.962.340	102.611.703.719
Thuế Thu nhập cá nhân	-	4.805.242.430	56.368.640.790	51.640.755.510	916.320	9.534.044.030
Thuế Tài nguyên	-	1.564.635.767	13.640.403.752	13.873.108.599	-	1.331.930.920
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.022.473.281	1.644.702.515	31.246.152.524	32.325.662.098	1.022.473.281	565.192.941
Các loại thuế khác	393.031.406	2.353.494.021	36.257.672.136	21.597.294.514	460.657.719	17.081.497.956
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	398.046.823	398.046.823	-	-
	11.704.174.291	76.935.295.527	896.520.146.495	820.939.598.212	9.703.769.504	150.515.439.023

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất****Quý 4/2018****19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	25.157.946.337	21.999.694.475
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	615.554.433	1.702.536.477
- Chi phí phải trả khác	34.083.328.864	22.419.728.460
	59.856.829.634	46.121.959.412

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	5.348.272.487	3.371.224.080
- Thu nhập từ bồi thường di dời chưa thực hiện từ công ty liên kết	36.050.598.364	36.050.598.364
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	2.367.211.421	1.327.069.745
	43.766.082.272	40.748.892.189
Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	44.731.618.150	45.835.022.150
	44.731.618.150	45.835.022.150

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	2.014.425.268	2.636.372.707
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	104.842.192.400	293.570.240.296
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.745.748.219	15.154.549.978
- Nhận tạm ứng kinh phí bồi thường, hỗ trợ di dời	40.000.000.000	40.000.000.000
- Nhận tạm ứng chuyển nhượng các khoản đầu tư	39.940.000.000	39.940.000.000
- Chứng quyền đặt mua	18.000.000.000	-
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án	20.000.000.000	20.000.000.000
- Phải trả người lao động/dịch vụ XKLD	25.960.697.748	29.716.899.836
- Phải trả lãi vay	1.825.857.018	-
- Phải trả hãng tàu	2.666.300.862	2.475.172.414
- Doanh thu chưa thực hiện	14.887.223.153	12.251.749.402
- Phải trả Ngân hàng thanh toán L/C Upas	90.447.835.282	-
- Phải trả (tiền đặt cọc mua cổ phiếu của An Phát Holdings)	7.540.694.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.831.195.508	39.474.088.482
	415.702.169.458	495.219.073.115
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	36.151.111.022	29.050.625.007
- Chứng quyền đặt mua	-	90.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	502.126.200	580.551.000
	36.653.237.222	119.631.176.007

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2018

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		01/01/2018		Trong kỳ			31/12/2018	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	Vay ngắn hạn	2.352.839.352.826	2.352.839.352.826	98.915.456.191	7.346.250.681.099	7.392.963.822.663	2.405.041.667.453	2.405.041.667.453
-	Vay ngân hàng	1.993.472.409.840	1.993.472.409.840	98.915.456.191	7.182.551.917.932	6.992.646.096.010	2.282.293.687.953	2.282.293.687.953
-	Vay tổ chức	35.380.049.059	35.380.049.059	-	134.437.442.500	60.880.049.059	108.937.442.500	108.937.442.500
-	Vay cá nhân	24.821.060.594	24.821.060.594	-	28.427.154.000	39.437.677.594	13.810.537.000	13.810.537.000
-	Trái phiếu thường	299.165.833.333	299.165.833.333	-	834.166.667	300.000.000.000	-	-
	Vay dài hạn đến hạn trả	393.478.636.726	393.478.636.726	74.858.766.642	1.394.226.030.722	544.248.170.009	1.318.315.264.081	1.318.315.264.081
-	Vay dài hạn đến hạn trả ngân	33.478.636.726	33.478.636.726	74.858.766.642	114.391.030.729	103.248.170.009	119.480.264.088	119.480.264.088
-	Trái phiếu đến hạn thanh toán	360.000.000.000	360.000.000.000	-	1.279.834.999.993	441.000.000.000	1.198.834.999.993	1.198.834.999.993
		2.746.317.989.552	2.746.317.989.552	173.774.222.833	8.740.476.711.821	7.937.211.992.672	3.723.356.931.534	3.723.356.931.534
b)	Vay dài hạn							
-	Vay ngân hàng	1.111.954.559.812	1.111.954.559.812	208.921.836.222	289.554.688.028	192.198.527.999	1.418.232.556.063	1.418.232.556.063
-	Trái phiếu thường	1.421.914.237.842	1.421.914.237.842	-	689.994.370.602	1.379.834.999.993	732.073.608.451	732.073.608.451
		2.533.868.797.654	2.533.868.797.654	208.921.836.222	979.549.058.630	1.572.033.527.992	2.150.306.164.514	2.150.306.164.514

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2018

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (trình bày lại)	1.550.000.000.000	66.378.000.000	77.388.963.577	(5.026.115.259)	83.604.392	208.668.128.206	749.075.810.262	714.353.087.731	3.360.921.478.909
Tăng vốn trong kỳ trước	770.000.000.000	615.729.724.760	-	-	-	-	-	152.624.548.268	1.538.354.273.028
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	637.281.217.514	268.821.056.901	906.102.274.415
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	8.105.247.051	(8.105.247.051)	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(232.000.000.000)	(268.803.927.500)	(500.803.927.500)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(87.156.162.437)	(27.396.095.963)	(114.552.258.400)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(399.191.636)	(479.808.364)	(879.000.000)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(130.418.383.586)	(271.923.108.553)	(402.341.492.139)
Mua công ty con trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	1.348.828.350.945	1.348.828.350.945
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	348.000.000.000	(66.378.000.000)	-	-	-	(139.656.441.276)	(141.965.558.724)	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	6.608.000.000	-	5.025.000.000	-	-	-	-	11.633.000.000
Tăng/giảm khác	-	-	-	1.115.259	(34.738.264)	(93.691.736)	(338.213.383)	(213.397.172)	(678.925.296)
Số dư cuối kỳ trước	2.668.000.000.000	622.337.724.760	77.388.963.577	-	48.866.128	77.023.242.245	785.974.270.959	1.915.810.706.293	6.146.583.773.962
Số dư đầu năm nay	2.668.000.000.000	622.337.724.760	77.388.963.577	-	48.866.128	77.023.242.245	785.974.270.959	1.915.810.706.293	6.146.583.773.962
Tăng vốn trong kỳ này	720.000.000.000	547.112.000.000	-	-	-	-	-	-	1.267.112.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	941.659.906.979	341.272.550.176	1.282.932.457.155
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(338.800.000.000)	(132.755.680.087)	(471.555.680.087)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(62.478.597.060)	(20.273.691.875)	(82.752.288.935)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	(892.400.030)	(780.199.970)	(1.672.600.000)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(353.594.641.441)	(310.005.551.675)	(663.600.193.116)
Mua công ty con	-	-	-	-	-	-	-	883.197.799.479	883.197.799.479
Công ty con mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	(77.012.608.188)	(147.429.004.996)	(224.441.613.184)
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	677.600.000.000	(622.337.724.760)	-	-	-	-	(55.262.275.240)	-	-
Chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-	-	187.165.723	-	-	-	187.165.723
Thoái công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(180.370.556.482)	(180.370.556.482)
Điều chỉnh do chuyển nhượng Vihem cho Hem	-	-	-	-	-	-	5.968.662.765	(5.968.662.765)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(2.109.517)	(2.475.158)	(4.584.675)
Số dư cuối kỳ này	4.065.600.000.000	547.112.000.000	77.388.963.577	-	236.031.851	77.023.242.245	845.560.209.227	2.342.695.232.940	7.955.615.679.840

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.065.600.000.000	2.668.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	2.668.000.000.000	1.550.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	1.397.600.000.000	1.118.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	4.065.600.000.000	2.668.000.000.000

23.3 Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	406.560.000	266.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	406.560.000	266.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	406.560.000	266.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	406.560.000	266.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	406.560.000	266.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ lĩnh vực thiết bị điện	3.040.834.895.039	2.737.890.558.371	11.452.728.228.165	10.529.742.641.281
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận cung cấp	414.688.671.538	436.370.674.612	1.568.765.348.663	1.091.292.217.322
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và nước)	160.616.968.263	76.548.211.071	525.725.301.857	213.287.394.083
Doanh thu cho thuê văn phòng và kinh doanh dịch vụ khách sạn	23.518.769.469	17.499.192.295	77.842.271.161	61.943.767.106
Doanh thu khác	42.394.195.523	82.475.905.138	203.136.410.967	198.490.775.887
	3.682.053.499.832	3.350.784.541.487	13.828.197.560.813	12.094.756.795.679

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	31.432.261.347	33.441.585.687	121.268.916.343	102.079.436.987
Hàng bán bị trả lại	802.738.141	1.733.391.871	7.799.132.183	8.536.288.895
	32.234.999.488	35.174.977.558	129.068.048.526	110.615.725.882

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện	2.395.074.542.894	2.292.200.056.647	9.756.278.287.229	8.843.339.920.159
Giá vốn của dịch vụ vận tải và kho vận cung cấp	446.527.754.059	359.528.526.889	1.255.913.511.500	888.260.892.569
Giá vốn sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và nước)	63.200.922.231	26.578.468.391	233.857.407.592	78.536.335.891
Giá vốn cho thuê văn phòng và kinh doanh khách sạn	13.690.350.387	9.230.254.236	45.211.339.217	32.307.400.842
Giá vốn khác	52.790.236.100	74.351.523.907	192.108.317.300	155.373.002.106
	2.971.283.805.671	2.761.888.830.070	11.483.368.862.838	9.997.817.551.567

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	20.840.105.036	70.455.139.701	153.801.314.161	187.702.172.461
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	807.383.187	-	807.383.187	-
Lãi kinh doanh chứng khoán, lãi ủy thác đầu tư	28.840.514.519	17.426.803.316	56.479.303.473	31.391.912.082
Lãi bán các khoản đầu tư	52.526.519.458	2.625.050.612	192.836.065.572	2.625.050.612
Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.282.817.200	578.296.806	100.457.552.864	63.984.043.417
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	324.594.946	1.220.013.425	4.179.744.945	4.905.830.738
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.834.894.267	-	3.947.752.052	-
Lãi do đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty con	15.687.464.560	14.088.009.451	237.718.233.529	31.146.949.743
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.485.370.281	-	8.378.064.744	-
	170.629.663.454	106.393.313.311	758.605.414.527	321.755.959.053

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	111.385.777.708	103.883.900.426	447.420.781.623	367.135.076.972
Lãi ký quỹ	2.310.851.918	6.182.143.493	14.241.676.948	24.356.297.075
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	22.289.212.529	-	37.618.939.014	600.709.593
Lỗ kinh doanh chứng khoán	14.378.420.000	-	25.420.680.000	116.666.682
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2.062.435.568	-	2.062.435.568	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.514.695.076	845.234.457	10.013.815.799	5.840.454.163
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sổ dư cuối kỳ	1.575.849.368	1.614.922.577	4.019.184.096	1.632.150.041
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(21.240.107.919)	14.217.330.368	(14.838.990.146)	27.813.125.690
Lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty con	-	-	1.022.796.147	-
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	4.956.750.088	1.934.076.276	12.115.107.360	5.254.515.614
Chi phí tài chính khác	3.371.962.083	355.372.244	6.203.685.713	2.515.934.566
	146.605.846.419	129.032.979.841	545.300.112.122	435.264.930.396

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	777.099.198	353.616.838	3.601.797.366	2.056.365.549
Chi phí nhân công	34.705.747.862	44.028.410.007	119.163.554.155	103.879.703.469
Chi phí khấu hao tài sản cố định	877.449.344	33.213.012	5.509.239.225	3.454.850.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.372.367.981	34.882.464.227	122.621.671.720	94.145.243.689
Chi phí khác bằng tiền	44.185.269.518	23.341.998.323	119.022.290.919	120.341.726.643
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(6.247.714.852)	(27.572.757.376)	(22.517.636.029)	(62.565.869.617)
	113.670.219.051	75.066.945.031	347.400.917.356	261.312.019.780

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.934.081.180	3.132.102.929	16.536.812.629	15.532.393.315
Chi phí nhân công	93.954.200.269	82.545.116.588	268.831.896.413	232.795.931.692
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.601.565.724	5.178.975.844	19.894.773.212	21.193.849.691
Thuế, phí, lệ phí	4.601.757.353	6.282.274.557	14.997.794.984	16.022.051.923
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(39.833.443.500)	3.104.820.335	(34.985.004.197)	19.682.380.882
Phân bổ lợi thế thương mại	16.107.584.399	16.459.148.701	107.745.501.289	48.729.912.191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.294.596.506	18.895.663.611	74.808.890.042	57.126.608.802
Chi phí khác bằng tiền	58.573.931.281	33.957.774.156	144.943.696.373	117.635.432.269
	165.234.273.212	169.555.876.721	612.774.360.745	528.718.560.765

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	216.729.864.338	191.104.828.967	941.659.906.979	637.281.217.514
Các khoản điều chỉnh	-	(15.842.749.273)	-	(63.370.997.090)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(15.842.749.273)	-	(63.370.997.090)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	216.729.864.338	175.262.079.695	941.659.906.979	573.910.220.424
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	406.560.000	334.560.000	371.447.671	329.764.110
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	533	524	2.535	1.740

32 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	216.729.864.338	191.104.828.967	941.659.906.979	637.281.217.514
Các khoản điều chỉnh	-	(15.842.749.273)	-	(63.370.997.090)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(15.842.749.273)	-	(63.370.997.090)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	216.729.864.338	175.262.079.695	941.659.906.979	573.910.220.424
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	406.560.000	334.560.000	371.447.671	329.764.110
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (*)	7.989.095	21.520.244	7.989.095	21.520.244
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	523	492	2.482	1.634

(*) Đây là số cổ phiếu sẽ phát hành trong tương lai theo các hợp đồng chứng quyền đặt mua còn lại chưa được thực hiện.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.512.332.272.804	2.047.493.979.930	10.512.332.272.804	8.531.946.072.422
Chi phí nhân công	862.481.603.392	250.651.522.540	862.481.603.392	746.555.288.968
Chi phí khấu hao tài sản cố định	381.613.141.597	56.754.016.566	381.613.141.597	269.061.944.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.304.024.031.667	406.750.172.442	1.304.024.031.667	837.679.517.556
Chi phí khác bằng tiền	547.371.065.323	339.743.894.325	547.371.065.323	521.154.439.665
	13.607.822.114.783	3.101.393.585.803	13.607.822.114.783	10.906.397.262.818

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	39.900.000.000	47.250.000.000
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa	-	32.533.182.500
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	571.114.298	495.709.050
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.774.348.712.204	588.079.657.314
		Cổ tức nhận được	-	10.244.480.513
		Thanh lý TSCĐ	3.258.835.000	-
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	Cùng thành viên HĐQT			
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa	60.454.179.195	43.409.814.187
		Mua hàng hóa và dịch vụ	999.365.971	-
		Cổ tức nhận được	54.422.945.164	-
		Chuyển vốn ủy thác đầu tư	72.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Đô	Bên liên quan của thành viên HĐQT			
Công ty Chứng khoán IB	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.703.120.000	-
		Lãi trái phiếu đã nhận	22.667.319.445	35.705.555.623
		Tất toán trái phiếu	225.000.000.000	200.000.000.000
		Doanh thu bán hàng hóa	85.199.121.241	17.332.761.908
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	449.924.364	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.010.321.640	10.305.000
		Cho vay	-	100.000.000.000
		Thu hồi khoản vay	100.000.000.000	-
		Lãi cho vay	802.491.666	904.166.667
		Doanh thu cung cấp nước sạch	262.525.511.339	-
		Chi phí truyền tải nước sạch	188.335.228	-
		Cho vay	36.000.000.000	-
Công ty cổ phần VIWACO	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Thu hồi khoản vay	36.000.000.000	-
		Lãi cho vay	560.000.000	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất****Quý 4/2018****Số dư với bên liên quan**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/12/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên kết	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	10.128.761.523	5.531.486.329
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747	Công ty liên kết	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	6.463.918.325	6.463.918.325
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	-	538.690.140
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu tiền hàng	65.867.060	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện máy Việt Nam - Hungary 1	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	-	6.505.794.146
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện máy Việt Nam - Hungary 2	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	-	1.759.234.301
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu tiền hàng	41.601.329.763	12.978.367.899
Công ty cổ phần VIWACO	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu tiền bán nước sạch	66.114.236.778	-
			<u>124.374.113.449</u>	<u>33.777.491.140</u>
<i>Trả trước người bán</i>				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đồng Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Ứng trước tiền hàng	6.100.704.940	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Ứng trước tiền hàng	306.350.000	-
			<u>6.407.054.940</u>	<u>-</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Gốc cho vay	-	100.000.000.000
			<u>-</u>	<u>100.000.000.000</u>
<i>Phải trả người bán</i>				
-Tổng công ty thiết bị điện Đồng Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	137.712.844.886	-
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	83.729.537.578	57.295.942.988
			<u>221.442.382.464</u>	<u>57.295.942.988</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất****Quý 4/2018*****Phải trả khác***

Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	Công ty liên kết	Nhận ứng trước tiền hỗ trợ di dời	40.000.000.000	40.000.000.000
--	------------------	--------------------------------------	----------------	----------------

40.000.000.000**40.000.000.000*****Chứng khoán kinh doanh***

Công ty chứng khoán IB	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Trái phiếu	60.288.750.000	139.524.375.000
------------------------	--------------------------------------	------------	----------------	-----------------

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Đỏ	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Ủy thác đầu tư	72.073.979.995	-
--	--------------------------------------	----------------	----------------	---

132.362.729.995**139.524.375.000*****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Công ty chứng khoán IB	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Trái phiếu	15.000.000.000	156.140.000.000
------------------------	--------------------------------------	------------	----------------	-----------------

15.000.000.000**156.140.000.000**

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Trong kỳ, Tập đoàn đã hoàn thành việc đánh giá lại giá trị hợp lý (tại ngày mua) của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của các công ty con được mua trong năm 2017 (mà trước đây được ghi nhận theo phương pháp kế toán tạm thời tại ngày mua). Tập đoàn đã xác định ảnh hưởng của việc đánh giá lại giá trị hợp lý và điều chỉnh hồi tố các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

		Ngày 31/12/2017 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Đơn vị tính: VND Ngày 31/12/2017 (đã được trình bày lại)
Mã số				
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT				
269	Lợi thế thương mại	740.911.110.484	(148.889.269.741)	592.021.840.743
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	934.863.540.700	(148.889.269.741)	785.974.270.959
				Năm 2017 (trình bày lại)
		Năm 2018	Trình bày lại	
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT				
21	Doanh thu hoạt động tài chính	847.451.817.078	(525.695.858.025)	321.755.959.053
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	540.790.663.717	(12.072.102.952)	528.718.560.765
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.658.244.054.519	(513.623.755.073)	1.144.620.299.446
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(3.229.922.543)	(105.139.171.605)	(108.369.094.148)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.314.586.857.883	(408.484.583.468)	906.102.274.415
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	786.170.487.255	(148.889.269.741)	637.281.217.514
62	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	528.416.370.628	(259.595.313.727)	268.821.056.901
Ngoài ra, Tổng công ty cũng trình bày lại các khoản mục Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu.				
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT				
01	Lợi nhuận trước thuế	1.658.244.054.519	(513.623.755.073)	1.144.620.299.446
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	329.863.959.350	(12.072.102.952)	317.791.856.398
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(776.698.529.839)	525.695.858.025	(251.002.671.814)



Dương Việt Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019